

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 84 /SVI-2020

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020
Dong Nai, day 20 month 07 year 2020



**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/BIEN HOA
PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: SVI
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam/ 7 Street, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Biên Hòa City,
Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0253.836121
- Fax: 0613.832939
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Hồng Đức/ *Pham Hong Duc*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc tài chính/ CFO

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý 2/2020 - Công ty CP Bao bì Biên Hòa (SOVI).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn: www.sovi.com.vn vào mục quan hệ cổ đông

This information was disclosed on Company on date 20/07/2020 Available at: www.sovi.com.vn in Shareholder

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

- BCTC Quý 2/2020 SOVI

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính/ CFO



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

THÁNG 07.2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 | |
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 1-4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 6-7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 | 8-34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 649,969,082,299 | 576,229,807,013 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (4.1) | 12,034,915,616 | 83,963,765,745 |
| 1. Tiền | 111 | | 12,034,915,616 | 83,963,765,745 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 122,000,000,000 | 22,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 122,000,000,000 | 22,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 322,581,300,342 | 336,436,042,026 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (4.2) | 311,590,975,168 | 326,984,757,668 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | (4.3) | 6,948,382,172 | 10,086,707,689 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (4.4) | 4,588,194,844 | 684,155,083 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (4.5) | (546,251,842) | (1,319,578,414) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 190,618,364,743 | 132,560,628,563 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (4.6) | 190,618,364,743 | 132,560,628,563 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,734,501,598 | 1,269,370,679 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (4.10) | 2,734,501,598 | 1,269,370,679 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | (4.14) | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (4.14) | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 349,814,156,686 | 328,266,646,076 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 122,019,130 | 122,022,065 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | (4.4) | 122,019,130 | 122,022,065 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 170,171,424,020 | 181,728,868,679 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (4.7) | 170,160,482,318 | 181,711,050,779 |
| + Nguyên giá | 222 | | 567,140,121,589 | 567,870,124,198 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (396,979,639,271) | (386,159,073,419) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| + Nguyên giá | 225 | | | |
| + Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | (4.8) | 10,941,702 | 17,817,900 |
| + Nguyên giá | 228 | | 2,156,334,089 | 2,156,334,089 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2,145,392,387) | (2,138,516,189) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| + Nguyên giá | 231 | | | |
| + Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 38,045,743,607 | 3,092,959,572 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | (4.09) | 38,045,743,607 | 3,092,959,572 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 141,474,969,929 | 143,322,795,760 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (4.10) | 140,006,913,164 | 141,854,738,995 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | (4.11) | 1,468,056,765 | 1,468,056,765 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 999,783,238,985 | 904,496,453,089 |

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 481,011,695,053 | 440,487,802,124 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 427,826,042,833 | 373,618,149,904 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (4.12) | 214,372,237,076 | 205,183,229,894 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | (4.13) | 144,927,188 | 68,366,451 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (4.14) | 21,587,226,396 | 20,508,375,410 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | (4.15) | 24,617,505,598 | 25,945,990,553 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (4.16) | 9,605,166,998 | 15,677,171,692 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (4.17) | 951,410,815 | 2,116,833,522 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (4.18) | 148,441,115,036 | 89,726,334,675 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (4.19) | 8,106,453,726 | 14,391,847,707 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 53,185,652,220 | 66,869,652,220 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | (4.18) | 45,845,368,395 | 59,529,368,395 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | (4.20) | 7,340,283,825 | 7,340,283,825 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | (4.21.1) | 518,771,543,932 | 464,008,650,965 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 518,771,543,932 | 464,008,650,965 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | (4.21.2) | 128,324,370,000 | 128,324,370,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 636,060,646 | 636,060,646 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 136,780,417,551 | 124,334,305,513 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (4.21.1) | 253,030,695,735 | 210,713,914,806 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 210,713,914,806 | 114,664,975,736 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 42,316,780,929 | 96,048,939,070 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 999,783,238,985 | 904,496,453,089 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

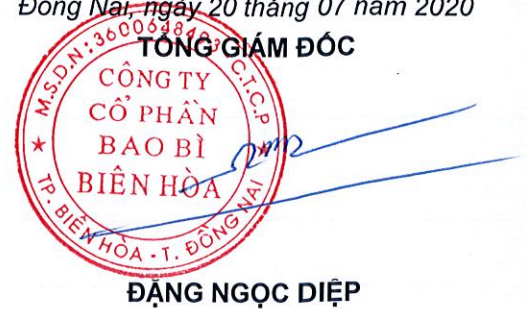
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ PHÁT



PHẠM HỒNG ĐỨC



ĐẶNG NGỌC DIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | | Đơn vị tính: VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|----------|------------------|
| | | | Năm nay | Quý 2 | | Kỳ này | Kỳ trước | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 364,186,592,239 | 426,610,268,144 | 723,294,152,572 | 828,584,612,620 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 175,563,319 | 1,201,200 | 187,401,046 | 6,316,560 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | (5.1) | 364,011,028,920 | 426,609,066,944 | 723,106,751,526 | 828,578,296,060 | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (5.2) | 302,711,475,737 | 359,166,581,119 | 595,542,991,186 | 712,479,636,869 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11) | 20 | (5.3) | 61,299,553,183 | 67,442,485,825 | 127,563,760,340 | 116,098,659,191 | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (5.4) | 1,138,096,641 | 6,337,728 | 1,179,824,061 | 24,526,851 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (5.4) | 2,723,800,627 | 3,564,474,335 | 5,147,691,366 | 7,050,872,982 | | |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2,691,185,820 | 3,522,118,687 | 5,113,553,544 | 7,006,839,611 | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | (5.5) | 16,324,208,907 | 15,718,022,757 | 33,426,281,388 | 33,510,273,870 | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (5.6) | 6,860,003,176 | 7,168,899,709 | 12,678,343,090 | 11,826,018,390 | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 36,529,637,114 | 40,997,426,752 | 77,491,268,557 | 63,736,020,800 | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 730,228,083 | (371,390,490) | 918,446,379 | 635,536,361 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 102,086,438 | (144,848,297) | 497,211,759 | 643,230,815 | | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 628,141,645 | (226,542,193) | 421,234,620 | (7,694,454) | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 37,157,778,759 | 40,770,884,559 | 77,912,503,177 | 63,728,326,346 | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (5.7) | 7,028,827,279 | 8,181,753,894 | 15,681,942,987 | 14,478,471,926 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 558,877,767 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 30,128,951,480 | 32,030,252,898 | 62,230,560,190 | 49,249,854,420 | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | (4.21.3) | 2,066 | 2,197 | 4,268 | 3,377 | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**) | 71 | (4.21.3) | 2,066 | 2,197 | 4,268 | 3,377 | | |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

LÝ PHÁT

PHẠM HỒNG ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 77,912,503,177 | 63,728,326,346 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 20,310,232,421 | 18,633,304,736 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 351,779,268 | (48,221,806) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | 41,333,560 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,810,778,606) | (12,125,355) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 5,113,553,544 | 7,006,839,611 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 101,877,289,804 | 89,349,457,092 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 12,562,106,531 | 31,049,750,302 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (58,057,736,180) | 74,624,356,448 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (16,138,521,350) | (98,917,246,929) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,360,285,924) | 1,112,640,280 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (5,019,343,958) | (7,352,538,824) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (14,348,955,357) | (11,047,768,677) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (12,074,281,625) | (2,614,974,248) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7,440,271,941 | 76,203,675,444 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (25,742,402,705) | (47,896,454,319) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 630,954,545 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (100,000,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 711,545,729 | 12,125,355 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (124,399,902,431) | (47,884,328,964) |

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 286,034,972,840 | 505,513,274,355 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (241,004,192,479) | (560,887,475,314) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | (180,870,648) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 45,030,780,361 | (55,555,071,607) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (71,928,850,129) | (27,235,725,127) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 83,963,765,745 | 41,131,339,908 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | (25,684,105) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 12,034,915,616 | 13,869,930,676 |

NGƯỜI LẬP

LÝ PHÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM HỒNG ĐỨC

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG NGỌC DIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 2 NĂM 2020****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 22 tháng 02 năm 2019.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Tại ngày 30/06/2020 | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF) | - | 0% | 24.900.400.000 | 19,4% |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | - | 0% | 7.720.000.000 | 6,0% |
| Ssiam Sif Vietnam Active Value Portfolio | - | 0% | 6.500.000.000 | 5,1% |
| Đối tượng khác | 128.324.370.000 | 100% | 89.203.970.000 | 69,5% |
| Cộng | 128.324.370.000 | 100% | 128.324.370.000 | 100% |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 806 (30/06/2019: 749).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|--------------------|---|
| Chi nhánh Mỹ Phước | Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 05 năm 2020. |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2020</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 - 07 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| + Khác | 04 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; chi phí bản quyền phần mềm; chi phí thuê đất;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí gia công,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau :

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên Quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí bảo hộ lao động, chi phí tiền ăn,...)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 61.431.953 | 72.011.847 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.973.483.663 | 83.891.753.898 |
| Cộng | <u>12.034.915.616</u> | <u>83.963.765.745</u> |

4.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam | 55.649.587.974 | 43.537.420.477 |
| Công ty TNHH Nestle Việt Nam | 23.190.481.729 | 40.434.756.988 |
| Các khách hàng khác | 232.750.905.465 | 243.012.580.203 |
| Cộng | <u>311.590.975.168</u> | <u>326.984.757.668</u> |

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 150.000.000.000 VND và 10.000.000 USD.

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thiết Bị Chế Bản Điện Tử Tân Long | - | 5.832.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vprint | 3.107.223.000 | |
| Yangzhou Weipong Machinery Co., LTD | 1.131.975.000 | 1.131.975.000 |
| Jiangmen Honglin Trading Co., LTD | 710.532.000 | 710.532.000 |
| Trả trước người bán khác | 1.998.652.172 | 2.412.200.869 |
| Cộng | <u>6.948.382.172</u> | <u>10.086.707.689</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu khác**

| | Tại ngày 30/06/2020 | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|----------------------------------|----------------------|----------|---------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Ký quỹ mua MMTB | - | - | 545.096.250 | - |
| Phải thu người lao động | 3.103.884.000 | - | 135.000.000 | - |
| Phải thu khác | 1.484.310.844 | - | 4.058.833 | - |
| Cộng | 4.588.194.844 | - | 684.155.083 | - |
| Dài hạn: | | | | |
| Ký quỹ thuê máy nén khí trực vít | 89.925.000 | - | 89.925.000 | - |
| Ký quỹ khác | 32.094.130 | - | 32.097.065 | - |
| Cộng | 122.019.130 | - | 122.022.065 | - |

4.5. Nợ xấu

| | Tại ngày 30/06/2020 | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|--|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | 1.388.216.330 | 68.637.916 |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2020 | | | Tại ngày 01/01/2020 | | |
|---------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty Mercury | | | Trên 03 năm | 115.463.400 | - | Trên 03 năm |
| Redsun | | | Từ 2 năm đến 03 năm | 1.009.642.440 | - | Từ 2 năm đến 03 năm |
| Ana Water | 181.954.169 | - | Từ 02 năm đến 03 năm | 181.954.169 | 26.877.278 | Từ 02 năm đến 03 năm |
| Các khách hàng khác | 1.122.200.109 | 575.948.267 | Trên 06 tháng | 81.156.321 | 41.760.638 | Trên 06 tháng |
| Cộng | 1.304.154.278 | 575.948.267 | | 1.388.216.330 | 68.637.916 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 30/06/2020 | | Tại ngày 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | 6.290.734.460 | - | 4.684.130.280 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 165.109.801.444 | - | 109.035.841.810 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 226.702.812 | - | 211.854.333 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.992.751.989 | - | 5.137.568.678 | - |
| Thành phẩm | 13.631.287.881 | - | 13.491.233.462 | - |
| Cộng | 190.618.364.743 | - | 132.560.628.563 | - |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 3.000.000 USD.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định hữu hình khác | | Cộng |
|--|------------------------|-----|------------------------|-----|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|-------------------------------|-----|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá: | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 134.871.867.559 | | 407.259.242.001 | | 16.283.120.514 | | 8.981.718.306 | | 474.175.818 | | 567.870.124.198 |
| Mua trong kỳ | 74.300.000 | | 4.862.243.291 | | 2.005.000.000 | | 68.263.636 | | - | | 7.009.806.927 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | | (7.504.187.656) | | - | | (235.621.880) | | - | | (7.739.809.536) |
| Tại ngày 30/06/2020 | 134.946.167.559 | | 404.617.297.636 | | 18.288.120.514 | | 8.814.360.062 | | 474.175.818 | | 567.140.121.589 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 58.214.672.339 | | 309.504.593.909 | | 10.437.695.874 | | 7.545.341.592 | | 456.769.705 | | 386.159.073.419 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.551.438.900 | | 14.961.356.998 | | 701.444.350 | | 340.638.474 | | 5.496.666 | | 18.560.375.388 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| Tăng khác | - | | (7.504.187.656) | | - | | (235.621.880) | | - | | (7.739.809.536) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | 60.766.111.239 | | 316.961.763.251 | | 11.139.140.224 | | 7.650.358.186 | | 462.266.371 | | 396.979.639.271 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 76.657.195.220 | | 97.754.648.092 | | 5.845.424.640 | | 1.436.376.714 | | 17.406.113 | | 181.711.050.799 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 74.180.056.320 | | 87.655.534.385 | | 7.148.980.290 | | 1.164.001.876 | | 11.909.447 | | 170.160.482.318 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 254.708.942.729 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Nhãn hiệu hàng hóa VND | Phần mềm vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 232.020.000 | 1.823.646.200 | 100.667.889 | 2.156.334.089 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | <u>232.020.000</u> | <u>1.823.646.200</u> | <u>100.667.889</u> | <u>2.156.334.089</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 232.020.000 | 1.809.578.300 | 96.917.889 | 2.138.516.189 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 3.126.198 | 3.750.000 | 6.876.198 |
| Tại ngày 30/06/2020 | <u>232.020.000</u> | <u>1.812.704.498</u> | <u>100.667.889</u> | <u>2.154.392.387</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | - | 14.067.900 | 3.750.000 | 17.817.900 |
| Tại ngày 30/06/2020 | <u>-</u> | <u>10.941.702</u> | <u>-</u> | <u>10.941.702</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.125.072.089 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản dở dang dài hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang: | | |
| Máy in Offset 06 màu | 29.180.297.000 | - |
| Chi phí sửa chữa PX Xeo | 3.767.593.193 | - |
| Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy | 2.287.737.772 | 2.287.737.772 |
| Cụm nối giấy tự động | 1.654.592.166 | |
| Máy chủ | 642.675.000 | 591.695.000 |
| Chi phí khác | 512.848.476 | 213.526.800 |
| Cộng | <u>38.045.743.607</u> | <u>3.092.959.572</u> |

4.10. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí thuê đất và phí hạ tầng 2020 | 520.293.908 | - |
| Chi phí bảo hiểm tài sản 2020 | 963.490.330 | 424.230.985 |
| Bản quyền phần mềm Microsoft | 57.963.335 | 144.908.333 |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị | 680.810.854 | 414.447.577 |
| Chi phí lịch và sổ tay | 118.622.498 | 237.245.000 |
| Các khoản khác | 393.320.673 | 48.538.784 |
| Cộng | <u>2.734.501.598</u> | <u>1.269.370.679</u> |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí thuê đất trả trước (*) | 134.897.218.591 | 136.640.199.427 |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị | 4.013.883.024 | 4.331.488.375 |
| Công cụ dụng cụ xuất dung | 726.469.883 | 499.401.193 |
| Bảo trì hệ thống ERP | 262.500.000 | 367.500.000 |
| Bản quyền phần mềm Microsoft | 11.050.000 | 16.150.000 |
| Khác | 95.791.166 | - |
| Cộng | <u>140.006.913.164</u> | <u>141.854.738.995</u> |

(*) Đây là tiền thuê đất trả trước tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và lô K3 – Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Lô K3 – Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Điều chỉnh tăng đơn giá tiền thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 chưa thống nhất với Tổng Công ty Phát Triển KCN Sonadezi | 1.468.056.765 | 1.468.056.765 |
| Cộng | <u>1.468.056.765</u> | <u>1.468.056.765</u> |

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | | Tại ngày 01/01/2020 VND | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Giấy Vina Kraft | 26.715.992.050 | 26.715.992.050 | 28.920.282.299 | 28.920.282.299 |
| Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre | 48.964.259.550 | 48.964.259.550 | 49.762.588.298 | 49.762.588.298 |
| Công ty TNHH Giấy Chánh Dương | 8.589.802.320 | 8.589.802.320 | 7.305.374.670 | 7.305.374.670 |
| Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam | 14.121.282.670 | 14.121.282.670 | 19.346.180.350 | 19.346.180.350 |
| Công ty Cổ Phần Giấy An Bình | 18.138.352.340 | 18.138.352.340 | 19.191.205.690 | 19.191.205.690 |
| Phải trả cho các người bán khác | 97.842.548.146 | 97.842.548.146 | 80.657.598.587 | 80.657.598.587 |
| Cộng | <u>214.372.237.076</u> | <u>214.372.237.076</u> | <u>205.183.229.894</u> | <u>205.183.229.894</u> |

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn :

Là khoản tiền trả trước của khách hàng mua bao bì giấy.

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2020 VND | | Trong kỳ | | Tại ngày 30/06/2020 VND | |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.168.573.142 | 7.724.709.116 | 7.472.995.905 | - | 5.420.286.353 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 381.268.638 | 175.669.373 | - | 205.599.265 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 14.348.955.357 | 15.681.942.987 | 14.348.955.357 | - | 15.681.942.987 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 990.846.911 | 2.967.336.341 | 3.678.785.461 | - | 279.397.791 |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | - | <u>20.508.375.410</u> | <u>26.759.257.082</u> | <u>25.680.406.096</u> | - | <u>21.587.226.396</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí vận chuyển | 3.928.516.673 | 3.719.816.093 |
| Chi phí chăm sóc khách hàng | 80.307.411 | 843.111.000 |
| Lãi trả chậm và lãi phạt tiền thuê đất Lộc - An Bình Sơn | - | 6.281.233.991 |
| Chi phí tổng kết và quà tặng | 720.000.000 | 351.300.000 |
| Chi phí dịch vụ gia công | 2.176.155.684 | 3.659.423.689 |
| Chi phí bảo hộ lao động | 1.874.999.940 | - |
| Chi phí lãi vay hoạt động | 495.286.805 | 397.712.250 |
| Chi phí tiền ăn | 219.788.400 | 180.028.500 |
| Các khoản trích trước khác | 110.112.085 | 244.546.169 |
| Cộng | <u>9.605.166.998</u> | <u>15.677.171.692</u> |

4.17. Phải trả khác

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Kinh phí công đoàn | 212.804.536 | 111.242.406 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 584.259.001 | 1.704.968.796 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 154.347.278 | 300.622.320 |
| Cộng | <u>951.410.815</u> | <u>2.116.833.522</u> |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 01/01/2020 | | Trong năm | | Tại ngày 30/06/2020 | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | | VND | |
| Ngắn hạn: | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 58.612.285.752 | 58.612.285.752 | 283.118.972.840 | 201.280.817.216 | 140.450.441.376 | 140.450.441.376 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 21.034.048.923 | 21.034.048.923 | - | 13.043.375.263 | 7.990.673.660 | 7.990.673.660 |
| Vay quỹ đầu tư & phát triển | | | | | | |
| Đồng Nai | 10.080.000.000 | 10.080.000.000 | - | 10.080.000.000 | - | - |
| Cộng | 89.726.334.675 | 89.726.334.675 | 283.118.972.840 | 224.404.192.479 | 148.441.115036 | 148.441.115036 |
| Dài hạn: | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 13.786.068.395 | 13.786.068.395 | 2.9160.000.000 | - | 16.702.068.395 | 16.702.068.395 |
| Vay quỹ đầu tư & phát triển | | | | | | |
| Đồng Nai | 45.743.300.000 | 45.743.300.000 | - | 16.600.000.000 | 29.143.300.000 | 29.143.300.000 |
| Cộng | 59.529.368.395 | 59.529.368.395 | 2.916.000.000 | 16.600.000.000 | 45.845.368.395 | 45.845.368.395 |
| Tổng cộng | 149.255.703.070 | 149.255.703.070 | 286.034.972.840 | 241.004.192.479 | 194.286.483.431 | 194.286.483.431 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm. Các khoản vay này được thể chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 190.000.000 VND và 10.000.000 USD.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD

Vay dài hạn ngân hàng và vay khác là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 53.836.042.055 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 7.990.673.660 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu năm | 14.391.847.707 | 2.624.207.659 |
| Trích lập trong kỳ | 6.223.056.019 | 14.124.843.981 |
| Sử dụng trong kỳ | (12.508.450.000) | (2.357.203.933) |
| Số dư cuối kỳ | <u>8.106.453.726</u> | <u>14.391.847.707</u> |

4.20. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (7.340.283.825 VNĐ).

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | | Cộng | |
|--|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 128.324.370.000 | 636.060.646 | 636.060.646 | 96.084.617.551 | 114.664.975.736 | 339.710.023.933 | | | | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 141.248.439.809 | 141.248.439.809 | | | | |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 28.249.687.962 | (28.249.687.962) | - | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (14.124.843.981) | (14.124.843.981) | | | | |
| Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (2.824.968.796) | (2.824.968.796) | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 128.324.370.000 | 636.060.646 | 636.060.646 | 124.334.305.513 | 210.713.914.806 | 464.008.650.965 | | | | |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 62.230.560.190 | 62.230.560.190 | | | | |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 12.446.112.038 | (12.446.112.038) | - | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (6.223.056.019) | (6.223.056.019) | | | | |
| Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (1.244.611.204) | (1.244.611.204) | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | 128.324.370.000 | 636.060.646 | 636.060.646 | 136.780.417.551 | 253.030.695.734 | 518.771.543.932 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.21.2. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.832.437 | 12.832.437 |
| Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng | 12.832.437 | 12.832.437 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 12.832.437 | 12.832.437 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.21.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý 2.2020 VND | Quý 2.2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 30.128.951.480 | 32.030.252.898 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (3.012.895.148) | (3.203.025.290) |
| Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | (602.579.030) | (640.605.058) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>26.613.477.302</u> | <u>28.186.622.550</u> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 12.832.437 | 12.832.437 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u><u>2.066</u></u> | <u><u>2.197</u></u> |

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 30/06/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 45.104,51 | 131.772,07 |
| EUR | 281,86 | 287,32 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2.2020 VND | Quý 2.2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 352.148.443.430 | 411.730.892.132 |
| Doanh thu bán hàng khác | 12.038.148.809 | 14.879.376.012 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (175.563.319) | (1.201.200) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>364.011.028.920</u> | <u>426.609.066.944</u> |

5.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2.2020 VND | Quý 2.2019 VND |
|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.108.639.080 | 4.578.796 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 29.457.561 | 1.758.932 |
| Cộng | <u>1.138.096.641</u> | <u>6.337.728</u> |

5.4. Chi phí tài chính

| | Quý 2.2020 VND | Quý 2.2019 VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay ngân hàng | 2.691.185.820 | 3.522.118.687 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 32.614.807 | 1.022.087 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 41.333.561 |
| Cộng | <u>2.723.800.627</u> | <u>3.564.474.335</u> |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

| | Quý 2.2020 | Quý 2.2019 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 3.410.340.780 | 2.452.708.111 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.173.690.350 | 10.485.785.388 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.740.177.777 | 2.779.529.258 |
| Cộng | <u>16.324.208.907</u> | <u>15.718.022.757</u> |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2.2020 | Quý 2.2019 |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.810.382.509 | 3.612.664.561 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 49.882.638 | 51.284.639 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 273.549.350 | 140.382.804 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 151.089.078 | 82.717.967 |
| Thuế, phí, lệ phí | 31.023.299 | 13.316.727 |
| Chi phí dự phòng | 220.836.536 | (4.301.306) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 334.463.344 | 233.696.950 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,988.776.422 | 3.039.137.367 |
| Cộng | <u>6.860.003.176</u> | <u>7.168.899.709</u> |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 2.2020 VND | Quý 2.2019 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7.028.827.279 | 8.181.753.894 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>7.028.827.279</u> | <u>8.181.753.894</u> |

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

| | Quý 2.2020 VND | Quý 2.2019 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.157.778.759 | 40.770.884.559 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | | 137.884.911 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (2.013.642.364) | |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 35.144.136.395 | 40.908.769.470 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 7.028.827.279 | 8.181.753.894 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | <u>7.028.827.279</u> | <u>8.181.753.894</u> |

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

| | Tại ngày 30/06/2020 VND | Tại ngày 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí chênh lệch thuế đất do chưa thống nhất đơn giá | 1.468.056.765 | 1.468.056.765 |
| Cộng | <u>1.468.056.765</u> | <u>1.468.056.765</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Đặng Ngọc Diệp
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Phạm Hồng Đức".

Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Lý Phát".

Lý Phát
Người lập